

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	01	Tổ quản lý		143	83.524,2	107.451.000	-12.708.600	12	4.838.308	6	2.239.922			74.489	500.000	102.395.119	5.308.100	995.600	663.800		1.023.900	385.000	30.000		424.000		8.830.400	93.564.719	
1	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	10.483.000	21	13.963,9	17.964.075	-1.991.726			1	403.192					16.375.541	838.700	157.300	104.900		163.800	55.000					1.319.700	15.055.841	
2	HL-00546	Trần Tiến Thân	10.483.000	15	10.360,0	13.327.782	-1.477.687	9	3.628.731	1	403.192					15.882.018	838.700	157.300	104.900		158.800	55.000					1.314.700	14.567.318	
3	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.609.000	24	7.411,5	9.534.639	-1.270.860			1	215.731			74.489		8.553.999	448.800	84.200	56.100		85.500	55.000	30.000				759.600	7.794.399	
4	HL-01958	Phạm Văn Tâm	10.697.000	20	13.743,1	17.680.024	-2.541.720			1	411.423					15.549.727	855.800	160.500	107.000		155.500	55.000					1.333.800	14.215.927	
5	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	15	8.754,6	11.262.491	-1.248.703							500.000		10.513.788	648.700	121.700	81.100		105.100	55.000					1.011.600	9.502.188	
6	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	10.483.000	21	13.266,0	17.066.251	-1.892.181	3	1.209.577	1	403.192					16.786.839	838.700	157.300	104.900		167.900	55.000			424.000		1.747.800	15.039.039	
7	HL-04725	Nguyễn Văn Công	10.483.000	27	16.025,1	20.615.738	-2.285.723			1	403.192					18.733.207	838.700	157.300	104.900		187.300	55.000					1.343.200	17.390.007	
2	31	Tổ cơ điện lò		506	285.481,7	313.469.194		6	1.216.154	21	4.253.005	1.280.000	480.000		7.800.000	328.498.353	8.482.100	1.591.000	1.061.200	1.077.195	3.285.000	1.100.000	360.000	3.400.000	679.333	572.000	21.607.828	306.890.525	
8	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.804.000	24	11.017,6	12.097.722				1	223.231				400.000	12.720.953	464.400	87.100	58.100		127.200	55.000					791.800	11.929.153	
9	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.527.000	23	16.469,2	18.083.775		3	637.731	2	425.154	640.000			400.000	20.186.660	467.800	87.800	58.500	411.285	201.900	55.000	30.000				1.312.285	18.874.375	
10	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.527.000	32	22.132,0	24.301.733				1	212.577		480.000		400.000	25.394.310	442.200	83.000	55.300	285.390	253.900	55.000					1.174.790	24.219.520	
11	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.527.000	23	14.192,9	15.584.261				1	212.577	320.000			400.000	16.516.838	467.800	87.800	58.500	190.260	165.200	55.000			270.000		1.294.560	15.222.278	
12	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.527.000	27	16.856,4	18.508.935				1	212.577				400.000	19.121.512	442.200	83.000	55.300		191.200	55.000	30.000				856.700	18.264.812	
13	HL-04789	Trần Đức Điệp	5.013.000	27	14.700,4	16.141.569				1	192.808	320.000			400.000	17.054.377	426.700	80.000	53.400	190.260	170.500	55.000					975.860	16.078.517	
14	HL-04855	Hoàng Văn Chính	5.264.000	28	17.266,7	18.959.459				1	202.462				400.000	19.561.921	421.200	79.000	52.700		195.600	55.000	30.000				833.500	18.728.421	
15	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	5.264.000	31	20.494,1	22.503.260				1	202.462				400.000	23.105.722	421.200	79.000	52.700		231.100	55.000	30.000				869.000	22.236.722	
16	HL-04968	Lê Văn Ba	5.527.000	24	12.296,9	13.502.439				1	212.577				400.000	14.115.016	442.200	83.000	55.300		141.200	55.000					776.700	13.338.316	
17	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.527.000	23	10.733,1	11.785.331				1	212.577				400.000	12.397.908	442.200	83.000	55.300		124.000	55.000					759.500	11.638.408	
18	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	5.264.000	22	10.912,7	11.982.483				1	202.462				400.000	12.584.945	421.200	79.000	52.700		125.800	55.000	30.000				763.700	11.821.245	
19	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	5.219.000	24	11.946,0	13.117.138				1	200.731				400.000	13.717.869	417.600	78.300	52.200		137.200	55.000			409.333	572.000	1.721.633	11.996.236	
20	HL-06287	Trần Đình Nam	4.970.000	25	13.336,4	14.643.848				1	191.154				400.000	15.235.002	397.700	74.600	49.800		152.400	55.000					729.500	14.505.502	
21	HL-06399	Bùi Đình Chinh	5.013.000	26	13.589,4	14.921.651				1	192.808				400.000	15.514.459	401.100	75.200	50.200		155.100	55.000	30.000				766.600	14.747.859	
22	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	5.013.000	19	8.346,0	9.164.209				1	192.808				200.000	9.557.017	401.100	75.200	50.200		95.600	55.000	30.000	800.000			1.507.100	8.049.917	
23	HL-06409	Lê Văn Phương	5.013.000	25	13.786,3	15.137.854				1	192.808				400.000	15.730.662	401.100	75.200	50.200		157.300	55.000	30.000	800.000			1.568.800	14.161.862	
24	HL-06424	Phạm Văn Khương	5.013.000	23	12.497,1	13.722.266				1	192.808				400.000	14.315.074	401.100	75.200	50.200		143.200	55.000	30.000				754.700	13.560.374	
25	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	5.013.000	21	10.876,8	11.943.118		3	578.423	1	192.808				400.000	13.114.349	401.100	75.200	50.200		131.100	55.000	30.000				742.600	12.371.749	
26	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	5.013.000	32	19.644,9	21.570.808				1	192.808				400.000	22.163.616	401.100	75.200	50.200		221.600	55.000	30.000	1.000.000			1.833.100	20.330.516	
27	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	5.013.000	27	14.386,9	15.797.335				1	192.808				400.000	16.390.143	401.100	75.200	50.200		163.900	55.000	30.000	800.000			1.575.400	14.814.743	
3	32	Tổ thợ lò		1.595	1.055.579,1	1.159.063.882		78	19.510.269	107	28.500.963	1.920.000	1.920.000		34.650.000	1.245.565.114	41.581.500	7.801.300	5.201.300	2.813.901	12.157.200	4.785.000	760.000	3.461.751	12.306.783	6.240.000	97.108.735	1.148.456.379	
28	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	8.108.000	8	7.306,0	8.022.251				1	311.846	640.000				8.974.097				411.285	89.700	55.000					555.985	8.418.112	
29	HL-06652	Phạm Văn Cường	5.867.000							2	451.308					451.308					4.500	55.000					59.500	391.808	
30	HL-07146	Nguyễn Văn Thắng	5.867.000	1	548,0	601.724										601.724					6.000	55.000					61.000	540.724	
31	HL-07181	Hoàng Anh Phương	5.867.000	7	4.410,0	4.842.339				1	225.654					5.067.993					50.700	55.000	10.000		607.000		722.700	4.345.293	
32	HL-01363	Phạm Văn Luân	7.051.000	15	9.739,8	10.694.651		7	1.898.346	1	271.192				2500														

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Côn g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
34	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	8.108.000	24	17.950,9	19.710.735				1	311.846				500.000	20.522.581	648.700	121.700	81.100		205.200	55.000		800.000			1.911.700	18.610.881	
35	HL-01999	Phạm Viết Quảng	6.161.000	27	17.964,1	19.725.229				1	236.962				500.000	20.462.191	492.900	92.500	61.700		204.600	55.000					906.700	19.555.491	
36	HL-02214	Tạ Văn Hùng	8.108.000	23	19.724,1	21.657.772				1	311.846	320.000			500.000	22.789.618	674.300	126.500	84.300	196.413	227.900	55.000					1.364.413	21.425.205	
37	HL-02302	Phạm Văn Khiển	7.051.000	22	16.370,2	17.975.069				1	271.192				500.000	18.746.261	564.100	105.800	70.600		187.500	55.000					983.000	17.763.261	
38	HL-02394	Vũ Văn Hán	7.051.000	28	20.881,3	22.928.420				1	271.192				500.000	23.699.612	564.100	105.800	70.600		237.000	55.000			407.500	546.000	1.986.000	21.713.612	
39	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	22	13.766,5	15.116.113				1	311.846				500.000	15.927.959	648.700	121.700	81.100		159.300	55.000					1.065.800	14.862.159	
40	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	6.469.000	26	19.780,2	21.719.372				1	248.808				500.000	22.468.180	517.600	97.100	64.700		224.700	55.000					959.100	21.509.080	
41	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	7.051.000	17	10.207,0	11.207.654		3	813.577	1	271.192				250.000	12.542.423	564.100	105.800	70.600		125.400	55.000	30.000				950.900	11.591.523	
42	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	8.108.000	20	15.002,9	16.473.725				10	3.118.462				500.000	20.092.187	648.700	121.700	81.100		200.900	55.000			477.325		1.584.725	18.507.462	
43	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	7	4.907,1	5.388.173				1	311.846					5.700.019					57.000						57.000	5.643.019	
44	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	8.108.000	17	11.977,0	13.151.178		2	623.692	1	311.846				250.000	14.336.716	648.700	121.700	81.100		143.400	55.000					1.049.900	13.286.816	
45	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	8.108.000	20	13.450,5	14.769.134				1	311.846	320.000			500.000	15.900.980	648.700	121.700	81.100	226.695	159.000	55.000			446.100	416.000	2.154.295	13.746.685	
46	HL-04639	Lê Đình Tuy	7.051.000	19	9.950,0	10.925.458		3	813.577	1	271.192				500.000	12.510.227	564.100	105.800	70.600		125.100	55.000					920.600	11.589.627	
47	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	8.108.000	22	15.990,7	17.558.365				1	311.846				500.000	18.370.211	648.700	121.700	81.100		183.700	55.000					1.090.200	17.280.011	
48	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	8.108.000	18	13.677,4	15.018.278				7	2.182.923	320.000			500.000	18.021.201	648.700	121.700	81.100	226.695	180.200	55.000			410.333		1.723.728	16.297.473	
49	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	7.051.000	25	17.133,6	18.813.310				1	271.192				500.000	19.584.502	564.100	105.800	70.600		195.800	55.000	30.000		446.100	572.000	2.039.400	17.545.102	
50	HL-04647	Trần Văn Trọng	8.108.000	23	19.319,3	21.213.287				1	311.846		480.000		500.000	22.505.133	648.700	121.700	81.100	331.538	225.100	55.000	30.000		410.333		1.903.471	20.601.662	
51	HL-04650	Vũ Văn Quang	8.108.000	21	14.230,7	15.625.766				1	311.846				500.000	16.437.612	648.700	121.700	81.100		164.400	55.000					1.070.900	15.366.712	
52	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	24	17.866,2	19.617.731				1	311.846				500.000	20.429.577	648.700	121.700	81.100	193.095	204.300	55.000			357.100		1.660.995	18.768.582	
53	HL-04655	Phạm Văn Tú	8.108.000	22	13.440,9	14.758.592				1	311.846				500.000	15.570.438	648.700	121.700	81.100		155.700	55.000					1.062.200	14.508.238	
54	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	7.051.000	20	12.894,0	14.158.077				1	271.192				500.000	14.929.269	564.100	105.800	70.600		149.300	55.000					944.800	13.984.469	
55	HL-04657	Phạm Văn Công	7.051.000	22	14.130,6	15.515.908				1	271.192				500.000	16.287.100	564.100	105.800	70.600		162.900	55.000					958.400	15.328.700	
56	HL-04658	Đình Văn Thảo	7.051.000	20	12.789,0	14.042.783				1	271.192				500.000	14.813.975	564.100	105.800	70.600		148.100	55.000					943.600	13.870.375	
57	HL-04659	Phạm Văn Thủy	8.108.000	22	16.855,3	18.507.727				1	311.846				500.000	19.319.573	648.700	121.700	81.100		193.200	55.000					1.099.700	18.219.873	
58	HL-04660	Hà Văn Thắng	8.108.000	20	13.390,7	14.703.416				1	311.846				500.000	15.515.262	648.700	121.700	81.100		155.200	55.000	30.000				1.091.700	14.423.562	
59	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	7.051.000	24	15.679,4	17.216.546				1	271.192				500.000	17.987.738	564.100	105.800	70.600		179.900	55.000			235.000		1.210.400	16.777.338	
60	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	8.108.000	23	17.919,0	19.675.708				1	311.846				500.000	20.487.554	648.700	121.700	81.100	285.390	204.900	55.000			357.100		1.753.890	18.733.664	
61	HL-04669	Vũ Văn Thắm	8.108.000	26	21.282,8	23.369.281				1	311.846				500.000	24.181.127	648.700	121.700	81.100		241.800	55.000					1.148.300	23.032.827	
62	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	8.108.000	26	20.035,4	21.999.591				1	311.846		480.000		500.000	23.291.437	648.700	121.700	81.100	234.990	232.900	55.000					1.374.390	21.917.047	
63	HL-04675	Hoàng Văn Chung	8.108.000	25	21.380,7	23.476.779				1	311.846		480.000		500.000	24.768.625	648.700	121.700	81.100	234.990	247.700	55.000					1.389.190	23.379.435	
64	HL-04676	Dương Văn An	7.051.000	17	8.776,0	9.636.364				1	271.192				250.000	10.157.556	564.100	105.800	70.600		101.600	55.000			459.600		1.356.700	8.800.856	
65	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	7.051.000	20	10.995,6	12.073.565		1	271.192	1	271.192				500.000	13.115.949	564.100	105.800	70.600		131.200	55.000			459.600	156.000	1.542.300	11.573.649	
66	HL-04739	Nguyễn Văn Hù	7.051.000	5	3.053,0	3.352.304		13	3.525.500	1	271.192					7.148.996	564.100	105.800	70.600		71.500	55.000	30.000				897.000	6.251.996	
67	HL-04752	Vũ Văn Viễn	7.051.000	22	14.362,7	15.770.762				1	271.192				500.000	16.541.954	564.100	105.800	70.600		165.400	55.000			279.000		1.239.900	15.302.054	
68	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	7.051.000	21	13.393,8	14.706.875				1	271.192				500.000	15.478.067	564.100	105.800	70.600		154.800	55.000					950.300	14.527.767	
69	HL-04754	Tô Văn Trương	7.051.000	19	11.637,0	12.777.845				1	271.192				500.000	13.549.037	564.100	105.800	70.600		135.500	55.000					931.000	12.618.037	
70	HL-04784	Phạm Công Chiến	6.469.000	17	8.013,0	8.798.563									250.000	9.048.563	517.600	97.100	64.700		90.500	55.000	30.000				854.900	8.193.663	
71	HL-04809	Liêng A Dũng	7.051.000	24	15.915,9	17.476.232				1	271.192				500.000	18.247.424	564.100	105.800	70.600		182.500	55.000	30.000				1.008.000	17.239.424	
72	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	7.051.000	9	6.267,0	6.881.392				1	271.192				400.000	7.552.584	564.100	105.800	70.600		75.500	55.000			380.325		1.251.325	6.301.259	
73	HL-04891	Đình Văn Hậu	8.108.000	10	5.609,0	6.158.884		3	935.538	1	311.846	320.000			250.000	7.976.268				187.420	79.800	55.000					322.220	7.654.048	
74	HL-05033	Phạm Văn Năm	7.051.000	22	14.479,3	15.898.793				1	271.192				500.000	16.669.985	564.100	105.800	70.600		166.700	55.000					962.200	15.707.785	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
75	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	7.051.000	23	16.454,9	18.068.073				1	271.192				500.000	18.839.265	564.100	105.800	70.600		188.400	55.000					983.900	17.855.365	
76	HL-05197	Nguyễn Văn Hường	7.051.000	22	14.378,1	15.787.672				1	271.192				500.000	16.558.864	564.100	105.800	70.600	138.443	165.600	55.000	30.000				1.129.543	15.429.321	
77	HL-05355	Phạm Văn Hiền	7.051.000	24	16.624,3	18.254.080				1	271.192				500.000	19.025.272	564.100	105.800	70.600		190.300	55.000	30.000		302.000	442.000	1.759.800	17.265.472	
78	HL-05444	Triệu Văn Mười	6.161.000	19	11.122,0	12.212.357				1	236.962				500.000	12.949.319	492.900	92.500	61.700		129.500	55.000	30.000		260.000		1.121.600	11.827.719	
79	HL-05490	Phạm Đức Hậu	6.161.000	21	13.973,4	15.343.297		2	473.923	1	236.962				500.000	16.554.182	492.900	92.500	61.700		165.500	55.000	30.000		428.000		1.325.600	15.228.582	
80	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	6.469.000	20	13.773,0	15.123.250				1	248.808				500.000	15.872.058	517.600	97.100	64.700		158.700	55.000			353.500		1.246.600	14.625.458	
81	HL-05657	Trịnh Văn Trung	6.161.000	21	13.475,7	14.796.804				1	236.962				500.000	15.533.766	492.900	92.500	61.700		155.300	55.000	30.000				887.400	14.646.366	
82	HL-05967	Vũ Văn Cường	6.161.000	22	15.967,6	17.533.000				1	236.962				500.000	18.269.962	492.900	92.500	61.700		182.700	55.000	30.000		302.000	338.000	1.554.800	16.715.162	
83	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	6.161.000	12	7.573,0	8.315.427		7	1.658.731	1	236.962				250.000	10.461.120	492.900	92.500	61.700		104.600	55.000					806.700	9.654.420	
84	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	6.161.000	16	9.519,0	10.452.205		2	473.923	1	236.962				250.000	11.413.090	492.900	92.500	61.700		114.100	55.000	30.000		413.000		1.259.200	10.153.890	
85	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	6.161.000	19	11.175,2	12.270.717		1	236.962	1	236.962				500.000	13.244.641	492.900	92.500	61.700		132.400	55.000	30.000	1.000.000	479.000		2.343.500	10.901.141	
86	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	4	3.604,0	3.957.322		10	2.369.615	1	236.962				500.000	7.063.899	492.900	92.500	61.700		70.600	55.000	30.000		518.000		1.320.700	5.743.199	
87	HL-06398	Nguyễn Khắc Chính	6.161.000	22	15.437,4	16.950.821				1	236.962		480.000		500.000	18.167.783	492.900	92.500	61.700	146.948	181.700	55.000					1.030.748	17.137.035	
88	HL-06563	Bế Văn Thảo	5.867.000	20	13.475,7	14.796.804				1	225.654				500.000	15.522.458	469.400	88.100	58.700		155.200	55.000					826.400	14.696.058	
89	HL-06574	Phạm Văn Thái	5.867.000	13	6.701,0	7.357.939		6	1.353.923	1	225.654				250.000	9.187.516	469.400	88.100	58.700		91.900	55.000					763.100	8.424.416	
90	HL-06650	Lý Văn Long	5.867.000	12	6.860,0	7.532.527				1	225.654				250.000	8.008.181	469.400	88.100	58.700		80.100	55.000					751.300	7.256.881	
91	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	5.867.000	24	16.480,2	18.095.853				1	225.654				500.000	18.821.507	469.400	88.100	58.700		188.200	55.000					859.400	17.962.107	
92	HL-06700	Vì Văn Luân	6.469.000	16	10.488,0	11.516.202				1	248.808				250.000	12.015.010	517.600	97.100	64.700		120.200	55.000					854.600	11.160.410	
93	HL-06729	Vì Đình Nghĩa	5.867.000	11	6.938,0	7.618.174				1	225.654				250.000	8.093.828	469.400	88.100	58.700		80.900	55.000	30.000				782.100	7.311.728	
94	HL-06811	Vũ Văn Chung	5.867.000	13	7.310,0	8.026.643				1	225.654				250.000	8.502.297	469.400	88.100	58.700		85.000	55.000	30.000		302.000	260.000	1.348.200	7.154.097	
95	HL-06822	Phạm Văn Hùng	5.867.000	20	11.763,2	12.916.363		4	902.615	2	451.308				500.000	14.770.286	469.400	88.100	58.700		147.700	55.000			324.333		1.143.233	13.627.053	
96	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	5.867.000	21	12.784,8	14.038.171		2	451.308	2	451.308				500.000	15.440.787	469.400	88.100	58.700		154.400	55.000	30.000		324.333		1.179.933	14.260.854	
97	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	6.469.000	18	10.491,0	11.519.496				1	248.808				500.000	12.268.304	517.600	97.100	64.700		122.700	55.000					857.100	11.411.204	
98	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	12	7.159,0	7.860.840		9	2.030.885	1	225.654				250.000	10.367.379	469.400	88.100	58.700		103.700	55.000					774.900	9.592.479	
99	HL-06876	Vì Văn Long	5.867.000	23	16.232,7	17.824.089				1	225.654				500.000	18.549.743	469.400	88.100	58.700		185.500	55.000	30.000				886.700	17.663.043	
100	HL-06883	Triệu Dầu Điện	5.867.000	19	10.297,0	11.306.477				1	225.654				500.000	12.032.131	469.400	88.100	58.700		120.300	55.000	30.000				821.500	11.210.631	
101	HL-06950	Bùi Văn Vương	5.867.000	22	13.332,0	14.639.016		1	225.654	1	225.654				500.000	15.590.324	469.400	88.100	58.700		155.900	55.000	30.000				857.100	14.733.224	
102	HL-06951	Phạm Văn Thủy	5.867.000	24	17.239,2	18.929.263				1	225.654				500.000	19.654.917	469.400	88.100	58.700		196.500	55.000					867.700	18.787.217	
103	HL-07																												

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		48	14.092,0	15.473.524				2	398.846			120.886		15.993.256	829.800	155.600	103.800		160.000	110.000					1.359.200	14.634.056	
116	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	5.185.000	24	7.046,0	7.736.762				1	199.423			60.443		7.996.628	414.900	77.800	51.900		80.000	55.000					679.600	7.317.028	
117	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	5.185.000	24	7.046,0	7.736.762				1	199.423			60.443		7.996.628	414.900	77.800	51.900		80.000	55.000					679.600	7.317.028	
Tổng cộng				2.292	1.438.677,0	1.595.457.600	-12.708.600	96	25.564.731	136	35.392.736	3.200.000	2.400.000	195.375	42.950.000	1.692.451.842	56.201.500	10.543.500	7.030.100	3.891.096	16.626.100	6.380.000	1.150.000	6.861.751	13.410.116	6.812.000	128.906.163	1.563.545.679	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Hòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng